Phụ lục 01:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LỘC

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**61.908,78**	**61.908,78**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.424,95**	**56.455,68**
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	35.666,29	35.697,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.642,09**	**4.611,36**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.084,28	2.053,55
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*72,78*	*42,05*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**841,74**	**841,74**

Phụ lục 02:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHI LĂNG

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16 /10/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**70.428,58**	**70.428,58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.238,78**	**53.261,77**
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	32.418,70	32.441,69
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.517,57**	**4.494,58**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.219,66	2.196,67
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*80,12*	*57,13*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.672,23**	**12.672,23**

Phụ lục 03:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**98.642,91**	**98.642,91**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.267,98**	**88.353,96**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.409,8	2.412,33
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.994,20	10.002,70
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	62.465,06	62.534,06
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.058,09**	**8.972,11**
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.909,29	2.823,31
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*167,40*	*81,42*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.316,84**	**1.316,84**

Phụ lục 04:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1793 /QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**101.671,35**	**101.671,35**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.293,51**	**96.210,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.100,23	4.094,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.590,66*	*2.588,96*
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.287,20	16.283,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	68.878,69	68.811,59
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.671,06**	**4.757,56**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.070,86	2.157,36
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.574,77*	*1.669,27*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*48,80*	*42,80*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*15,50*	*13,50*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**706,78**	**703,28**

Phụ lục 05:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Quyết định số 1793 /QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 764/QĐ-UBND, số 1664/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**56.741,36**	**56.741,36**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**50.709,13**	**50.657,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.314,95	3.299,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.282,50*	*2.273,60*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.637,82	1.633,32
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	33.542,71	33.515,21
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.452,70**	**3.505,90**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.513,40	1.580,10
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.106,69*	*1.173,39*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*36,36*	*29,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*17,50*	*11,00*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.579,53**	**2.577,73**